Chi tiết mã HS 6810.11.00

Mã HS	6810.11.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố / - Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự: / - - Gạch và gạch khối xây dựng
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 10:47:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68101100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10207
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10207
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10207
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	19,1	19,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9707
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9658
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9658
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9658
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9658
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9658
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9658
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9710
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9710
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9710

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9710
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9710
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9710
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9711
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9711
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9711
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9711
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9711
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9711
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9712
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9664
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9670
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9670
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9670
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9670
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9670
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9670
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9695
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9695
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9695
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9695
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9695
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9695
VCFTA	2022	2022	30	VC!D9742
VCFTA	2023	2023	30	VC!E9742
VCFTA	2024	2024	24	VC!F9742

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	24	VC!G9742
VCFTA	2026	2026	24	VC!H9742
VCFTA	2027	2027	24	VC!I9742
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D9721
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E9721
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F9721
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9721
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9721
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9721
AHKFTA	2022	2022	21	AKH!D9733
AHKFTA	2023	2023	14	AKH!E9733
AHKFTA	2024	2024	14	AKH!F9733
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G9733
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H9733
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9733
EVFTA	2022	2022	17,5	EV-NK!D9744
EVFTA	2023	2023	11,6	EV-NK!E9744
EVFTA	2024	2024	5,8	EV-NK!F9744
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9744
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9744
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9744
UKVFTA	2022	2022	17,5	UKV!D9743
UKVFTA	2023	2023	11,6	UKV!E9743
UKVFTA	2024	2024	5,8	UKV!F9743
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9743
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9743

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9743
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9690
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9690
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9690
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9690
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9690
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9690
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9690
RCEP A	2022	2022	31,5	RCEPT-A!D9727
RCEP A	2023	2023	28	RCEPT-A!E9727
RCEP A	2024	2024	24,5	RCEPT-A!F9727
RCEP A	2025	2025	21	RCEPT-A!G9727
RCEP A	2026	2026	17,5	RCEPT-A!H9727
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I9727
RCEP B	2022	2022	31,5	B!D9727
RCEP B	2023	2023	28	B!E9727
RCEP B	2024	2024	24,5	B!F9727
RCEP B	2025	2025	21	B!G9727
RCEP B	2026	2026	17,5	B!H9727
RCEP B	2027	2027	14	B!I9727
RCEP C	2022	2022	31,5	C!D9727
RCEP C	2023	2023	28	C!E9727
RCEP C	2024	2024	24,5	C!F9727
RCEP C	2025	2025	21	C!G9727
RCEP C	2026	2026	17,5	C!H9727
RCEP C	2027	2027	14	C!I9727

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	31,8	D!D9726
RCEP D	2023	2023	28,6	D!E9726
RCEP D	2024	2024	25,5	D!F9726
RCEP D	2025	2025	22,3	D!G9726
RCEP D	2026	2026	19,1	D!H9726
RCEP D	2027	2027	15,9	D!I9726
RCEP E	2022	2022	31,5	E!D9730
RCEP E	2023	2023	28	E!E9730
RCEP E	2024	2024	24,5	E!F9730
RCEP E	2025	2025	21	E!G9730
RCEP E	2026	2026	17,5	E!H9730
RCEP E	2027	2027	14	E!I9730
RCEP F	2022	2022	31,5	F!D9727
RCEP F	2023	2023	28	F!E9727
RCEP F	2024	2024	24,5	F!F9727
RCEP F	2025	2025	21	F!G9727
RCEP F	2026	2026	17,5	F!H9727
RCEP F	2027	2027	14	F!I9727
VIFTA	2024	2024	*	VI!F8997
VIFTA	2025	2025	*	VI!G8997
VIFTA	2026	2026	*	VI!H8997
VIFTA	2027	2027	*	VI!I8997

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6810.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 6810.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10207), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.